

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 8 – 2025

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thái.

Ông Mai Văn Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 108/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/4/2025 về việc “Kiện xin ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự: giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1999; Số CCCD: 046199000787; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thành phố Huế; hiện cư trú tại: 979 020168 H 4 – , Y, thành phố I, tỉnh F, Nhật Bản. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1997; Số CCCD: 044097008682; hiện cư trú tại: Thôn T, xã T, tỉnh Quảng Trị (xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ). Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu T quá trình tìm hiểu, yêu nhau tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay phường P, thành phố Huế) vào ngày 23/03/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung; anh T thường xuyên ăn chơi, cờ bạc, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Năm 2023, chị T làm thủ tục

đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản với hi vọng cải thiện cuộc sống gia đình nhưng anh T ở nhà vẫn không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc con khiến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn. Mặc dù hai bên gia đình nội ngoại động viên để hàn gắn tình cảm gia đình nhưng không được. Tình trạng vợ chồng lạnh nhạt nay diễn ra kéo dài và không còn khả năng khắc phục, hiện nay mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

Về nuôi con chung: Chị Phạm Thị T trình bày quá trình chung sống hai vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020. Nguyên vọng của chị sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 12/6/2025 anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa thiên Huế (nay xã phường P, thành phố Huế); việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung; đến tháng 8/2023 chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và từ đó đến nay hai vợ chồng không còn liên lạc nữa. Việc chị T làm đơn ly hôn tại Tòa án anh đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về nuôi con chung: Anh T trình bày vợ chồng có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020. Hiện đang ở với ông bà ngoại (mẹ của chị T) tại Tổ dân phố T, phường P, thành phố Huế (phường P, thị xã P, thành phố Huế cũ). Sau khi ly hôn anh nhất trí giao con cho chị T nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 triệu đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T trình bày thêm: Do vợ chồng thống nhất về việc ly hôn nên anh làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và sớm đưa vụ án ra xét xử. Vì điều kiện công việc nên anh cũng làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Tại đơn trình bày đề ngày 13/6/2025 Bà Dương Thị N, sinh ngày 10/8/1968 là mẹ ruột của nguyên đơn chị Phạm Thị T có nội dung:

Bà N xác nhận hiện tại chị T đang lao động tại Nhật Bản. Vợ chồng chị T, anh T có 01 con chung cháu tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020. Từ nhỏ đến nay cháu T do một tay bà và chị Phạm Thị T chăm sóc nuôi dưỡng, toàn bộ chi phí để chăm sóc cháu T là do chị T gửi về hiện nay vợ chồng T, T yêu cầu Tòa án

giải quyết ly hôn bà không có ý kiến, tùy vào quyết định của hai con. Tuy nhiên, về con chung cháu T do một tay bà chăm sóc từ khi cháu lọt lòng cho đến nay để không ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cháu bà N đề nghị Tòa án giao con cho chị T nuôi dưỡng bà sẽ thay mặt chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thành trong thời gian chị T đang ở nước ngoài và sẽ giao lại cháu T cho chị T khi chị T về nước.

Chị Phạm Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì bận công việc không thể sắp xếp được thời gian để tham gia phiên tòa. Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết, xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn cũng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 238, khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh T.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị HĐXX: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Thuý được ly hôn anh Nguyễn Hữu T. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020 cho chị Phạm Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng, cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Án phí, chi phí tố tụng khác: Áp dụng Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị T chịu án phí HNGĐ sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Theo Công văn số 1497/CV-PA08, ngày 03/6/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh Quảng Bình (nay tỉnh Quảng Trị) thì chị Phạm Thị T đã xuất cảnh ra nước ngoài lần gần đây nhất từ ngày 24/8/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước; chị T hiện cư trú tại: 979 020168 H – Y, thành phố I, tỉnh F, Nhật Bản. Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã nhận được bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị Phạm Thị T có xác nhận của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Nhật Bản.

[1.3] Bị đơn anh Nguyễn Hữu T cũng có bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 và các điểm b, c khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu T.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu T đều trình bày, anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2020 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay xã phường P, thành phố H). Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mặc dù sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn nhưng đáng lẽ anh chị phải biết thương yêu, chung thủy, nhường nhịn, tôn trọng nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng ngược lại, anh chị đã không làm được điều đó để giữ gìn hôn nhân bền vững, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng ngày càng tăng. Nguyên nhân chủ yếu do anh chị bất đồng quan điểm, anh T thường xuyên ăn chơi, cờ bạc, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Hiện nay anh chị đã sống ly thân, chị T đi làm ăn tại Nhật Bản, giữa anh chị không còn quan tâm đến nhau, tình cảm không còn thương yêu nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng nhất trí ly hôn. Điều này chứng tỏ rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T là phù hợp.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu T có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020. Nguyên vọng của chị T là sau khi ly hôn được tiếp tục nuôi con; anh T cũng có đơn trình bày đồng ý giao con chung cháu Nguyễn Hữu T cho chị T nuôi dưỡng.

Đơn trình bày ý kiến ngày 13/6/2025 của bà Dương Thị N (mẹ đẻ chị Phạm Thị T): Cháu T do một tay bà và chị T chăm sóc từ khi cháu lọt lòng cho đến nay, toàn bộ chi phí nuôi cháu T do chị T gửi về để lo cho cuộc sống của cháu. Do hiện nay chị T đang sinh sống và làm việc ở Nhật Bản nên chị đã nhờ vợ chồng ông bà chăm sóc nuôi dưỡng cháu T cho đến khi chị về nước để không làm xáo trộn môi trường sinh hoạt, học tập của cháu; hiện nay cháu Thành đang sống cùng bà N phát triển tốt, khỏe mạnh. Anh T cũng nhất trí giao cháu Thành cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Nguyễn Hữu T cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị T hiện nay chưa về Việt Nam nên tạm giao cho bà Dương Thị N là mẹ đẻ nguyên đơn có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Hữu T, khi nào chị T về Việt Nam thì bà N có nghĩa vụ giao cháu Thành cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con vì chị có đủ khả năng, điều kiện để nuôi dưỡng con một mình. Tuy nhiên xét thấy tại đơn trình bày gửi cho Tòa án anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng. Vì vậy, để đảm bảo cho cuộc sống sau

này của cháu T cần chấp nhận yêu cầu của anh T buộc anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị T, anh Nguyễn Hữu T trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng.
- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T phải chịu nộp 300.000 đồng .

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 469; Điều 474; Điều 475; điểm b khoản 5 Điều 477; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

2. Về quan hệ con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 27/6/2020 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm giao cháu Nguyễn Hữu T cho bà Dương Thị N nuôi dưỡng và có nghĩa vụ giao lại hai cháu cho chị Phạm Thị T khi chị T về Việt Nam sinh sống. Anh Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị T 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Trong trường hợp vì quyền lợi chính đáng của con chưa thành niên, các đương sự đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (nay Thi hành án dân sự tỉnh

Quảng Trị) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005387 ngày 25/4/2025. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Hữu T phải chịu nộp 300.000 đồng để sung quỹ nhà nước.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/8/2025). Anh Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- UBND phường Phong Điền, TP. Huế;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh